

**KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH**  
**Trình độ tương đương A2 - Khóa thi: 05/4/2026**

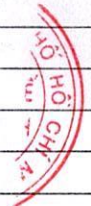
TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	A2-001	23661011	Flores	Ales Xi	31/08/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.6	7.2	6.9	Đạt	
02	A2-002	23641528	Trương Thị Hồng	Ân	21/04/2000	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.1	8.8	8.6	Đạt	
03	A2-003	24631134	Lâm Kim	Anh	06/01/2006	Nữ	Bến Tre	7.0	8.1	8.8	8.0	Đạt	
04	A2-004	22631426	Nguyễn Hải	Anh	25/02/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	3.3	5.6	5.3	Đạt	
05	A2-005	23641094	Nguyễn Hoàng Lan	Anh	26/07/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.1	6.4	7.5	Đạt	
06	A2-006	24641101	Phạm Trâm	Anh	22/01/2006	Nữ	Đồng Nai	8.0	7.1	9.6	8.2	Đạt	
07	A2-007	23600281	Trương Minh	Anh	15/06/2005	Nữ	Hà Nam	7.0	6.5	6.0	6.5	Đạt	
08	A2-008	24611164	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	01/12/2006	Nữ	Phú Thọ	6.5	7.7	6.4	6.9	Đạt	
09	A2-009	24631136	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	12/06/2006	Nữ	Thanh Hóa	7.0	6.0	6.4	6.5	Đạt	
10	A2-010	23641540	Hồ Vũ Vân	Anh	21/08/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.3	6.0	6.9	Đạt	
11	A2-011	21661037	Phan Hoài	Bảo	22/06/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.2	6.0	7.4	Đạt	
12	A2-012	22631382	Phạm Thị Như	Bình	28/04/2004	Nữ	Tiền Giang	7.0	4.3	7.2	6.2	Đạt	
13	A2-013	23631108	Trần Phụng	Bình	12/12/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.6	9.6	8.4	Đạt	
14	A2-014	24631248	Võ Ngọc Minh	Châu	03/08/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.8	10	9.3	Đạt	
15	A2-015	23641089	Nguyễn Thị Lan	Chi	25/10/2005	Nữ	Long An	6.0	4.6	5.6	5.4	Đạt	
16	A2-016	23600089	Nguyễn Quốc	Cường	20/01/2005	Nam	Bến Tre	9.0	8.6	8.4	8.7	Đạt	
17	A2-017	23662019	Nguyễn Huỳnh Bảo	Đan	26/05/2005	Nam	Tiền Giang	7.5	7.4	6.4	7.1	Đạt	
18	A2-018	23662054	Hoàng Hải	Đặng	12/11/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.2	6.8	7.7	Đạt	
19	A2-019	24635017	Tất Nguyễn Xuân	Đào	11/07/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.3	4.0	6.6	Đạt	
20	A2-020	24635131	Nguyễn Quốc	Đạt	15/05/2006	Nam	Gia Lai	7.0	7.1	4.0	6.0	Đạt	
21	A2-021	24611177	Trần Quốc	Đạt	26/11/2006	Nam	Đồng Nai	7.5	7.6	6.0	7.0	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên						Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
22	A2-022	23631080	Hồ Thị Hồng	Diễm	01/03/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.3	2.8	5.7	Đạt	
23	A2-023	24635043	Nguyễn Thị Hiền	Diệu	23/12/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.1	4.0	6.7	Đạt	
24	A2-024	23612019	Trần Nguyễn Gia	Định	03/03/2004	Nam	Quảng Ngãi	7.0	8.3	4.8	6.7	Đạt	
25	A2-025	21611134	Thiều Đăng	Doanh	04/05/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.7	2.8	5.3	Đạt	
26	A2-026	24641193	Đoàn Thành	Đức	24/12/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	3.0	4.4	5.1	Đạt	
27	A2-027	240000020	Nguyễn Thị Thùy	Dung	23/12/1996	Nữ	Quảng Ngãi	5.0	2.3	4.8	4.0	Không đạt	
28	A2-028	23662058	Nguyễn Cao	Dũng	16/09/2005	Nam	Gia Lai	6.0	3.1	2.8	4.0	Không đạt	
29	A2-029	23600328	Phan Dương Phương	Dung	11/09/2002	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.3	5.6	6.8	Đạt	
30	A2-030	240000021	Đỗ Ngọc Thùy	Dương	17/04/2000	Nữ	An Giang	7.0	8.0	4.8	6.6	Đạt	
31	A2-031	240000008	Trịnh Thị Thuý	Dương	02/06/2006	Nữ	Thanh Hóa	6.0	7.7	5.2	6.3	Đạt	
32	A2-032	23611118	Nguyễn Thị Ánh	Dương	24/07/2005	Nữ	Bình Định	7.0	7.4	4.0	6.1	Đạt	
33	A2-033	24641169	Nguyễn Cao Kỳ	Duyên	27/03/2005	Nữ	Long An	7.0	7.4	5.2	6.5	Đạt	
34	A2-034	24631166	Phùng Thị	Duyên	31/10/2006	Nữ	Hà Nội	8.0	6.4	7.6	7.3	Đạt	
35	A2-035	24641110	Ngô Tiên	Giàu	28/12/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.5	3.9	5.6	5.0	Đạt	
36	A2-036	22631248	Phạm Nguyễn Khánh	Hà	01/02/2004	Nữ	Quảng Ngãi	6.0	3.9	3.6	4.5	Không đạt	
37	A2-037	21661096	Lê Phương	Hạ	12/04/2002	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.0	2.3	1.2	2.8	Không đạt	
38	A2-038	24635196	Đình Phạm Bảo	Hân	05/01/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.1	9.2	9.1	Đạt	
39	A2-039	24631053	Kim Thị Ngọc	Hân	27/10/2005	Nữ	Trà Vinh	8.5	7.6	7.2	7.8	Đạt	
40	A2-040	24600349	Trần Gia	Hân	25/10/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.4	9.2	8.5	Đạt	
41	A2-041	23631078	Lê Thị Thuý	Hằng	06/10/2003	Nữ	Long An	5.0	6.2	8.4	6.5	Đạt	
42	A2-042	20661043	Trần Nhật	Hào	30/12/2002	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.5	6.4	6.8	Đạt	
43	A2-043	24631246	Lê Gia	Hiên	07/09/2006	Nữ	Gia Lai	5.0	4.1	6.0	5.0	Đạt	
44	A2-044	240000004	Lê Mỹ	Hiên	16/05/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.1	8.0	7.4	Đạt	
45	A2-045	240000009	Mai Nguyễn Thanh	Hiên	05/08/1994	Nữ	Quảng Ngãi	5.0	8.9	10	8.0	Đạt	
46	A2-046	24635056	Nguyễn Ngọc	Hiên	16/11/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.2	9.2	7.8	Đạt	
47	A2-047	23641476	Trần Thị Kim	Hiên	09/05/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	7.8	9.2	8.5	Đạt	
48	A2-048	24600277	Võ Thị Ngọc	Hiên	25/10/2006	Nữ	Quảng Ngãi	5.0	3.9	5.2	4.7	Không đạt	
49	A2-049	23671019	Phạm Thị	Hiên	08/05/2003	Nữ	Thanh Hóa	5.0	4.5	5.6	5.0	Đạt	
50	A2-050	23682018	Nguyễn Thị Xuân	Hiệp	09/05/2004	Nữ	Ninh Thuận	5.0	4.1	4.4	4.5	Không đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
51	A2-051	24634006	Vũ Minh Hiếu	25/11/2006	Nữ	Bà Rịa-Vũng Tàu	5.0	8.9	8.8	7.6	Đạt	
52	A2-052	24600243	Đoàn Quốc Hoà	29/03/2006	Nam	Đồng Nai	5.0	4.7	8.0	5.9	Đạt	
53	A2-053	24631019	Đặng Thị Thanh Hoài	20/10/1997	Nữ	Đắk Lắk	7.5	8.7	10	8.7	Đạt	
54	A2-054	24635199	Huỳnh Minh Hoàng	20/11/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	6.3	7.2	6.8	Đạt	
55	A2-055	23641233	Trần Trường Hoàng	28/07/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.1	7.6	7.2	Đạt	
56	A2-056	25663002	Võ Phương Hoàng	05/08/2007	Nữ	Long An	6.0	3.1	6.8	5.3	Đạt	
57	A2-057	24631272	Lý Điền Hoàn	17/08/1999	Nam	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
58	A2-058	240000002	Nguyễn Thị Thuý Hồng	19/11/1999	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.8	9.2	7.7	Đạt	
59	A2-059	24671032	Hoàng Thị Hồng Huệ	03/12/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	7.9	9.2	8.4	Đạt	
60	A2-060	22641787	Nguyễn Văn Hùng	05/05/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.5	8.4	7.1	Đạt	
61	A2-061	23661109	Huỳnh Phạm Khánh Hưng	02/04/2005	Nam	Cà Mau	8.0	8.0	8.8	8.3	Đạt	
62	A2-062	23631065	Huỳnh Ngọc Thu Hương	11/09/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.1	3.2	5.6	Đạt	
63	A2-063	240000022	Trần Đoàn Thu Hương	15/05/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.3	6.8	6.9	Đạt	
64	A2-064	240000017	Trần Thị Thanh Hương	19/02/1992	Nữ	Thừa Thiên - Huế	8.0	9.3	6.8	8.0	Đạt	
65	A2-065	23661038	Nguyễn Gia Huy	27/09/2005	Nam	Đồng Nai	8.5	4.4	8.8	7.2	Đạt	
66	A2-066	23662047	Nguyễn Ngọc Huy	24/02/2005	Nam	Lâm Đồng	5.0	5.4	6.0	5.5	Đạt	
67	A2-067	22641119	Trần Ngọc Gia Huy	16/04/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.3	3.6	6.1	Đạt	
68	A2-068	23661062	Trần Ngọc Minh Huy	30/11/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.3	6.0	7.4	Đạt	
69	A2-069	23631069	Văn Thị Thu Huyền	06/10/2004	Nữ	Nghệ An	6.0	8.9	10	8.3	Đạt	
70	A2-070	23662028	Trần Chí Khang	15/09/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.9	8.8	6.6	Đạt	
71	A2-071	24661012	Trương Vĩ Khang	14/12/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	5.0	4.4	5.5	Đạt	
72	A2-231	22681018	Huỳnh Bảo Khang	20/12/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	5.8	5.2	6.2	Đạt	
73	A2-072	23631089	Châu Ngọc Tuấn Khương	03/12/2005	Nam	Long An	9.0	5.0	7.6	7.2	Đạt	
74	A2-073	24631338	Nguyễn Thị Mỹ Kiều	23/06/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.3	8.4	8.4	Đạt	
75	A2-074	24600273	Phan Thị Thuý Kiều	24/03/2006	Nữ	Bình Định	7.5	7.8	7.6	7.6	Đạt	
76	A2-075	23662013	Trần Thanh Lâm	01/01/2005	Nam	Tiền Giang	7.0	6.6	6.8	6.8	Đạt	
77	A2-076	23600142	Văn Khiết Lâm	27/02/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.9	2.8	4.2	Không đạt	
78	A2-077	24600278	Hoàng Thị Lan	14/04/2006	Nữ	Bình Phước	6.0	6.0	9.2	7.1	Đạt	
79	A2-078	24631125	Lê Thị Thu Lan	06/11/2006	Nữ	Tiền Giang	6.0	9.5	10	8.5	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
80	A2-079	24600276	Hồ Thị Như	Lệ	05/03/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	5.2	8.4	6.9	Đạt	
81	A2-080	23631081	HỒ Thị Kim	Liên	03/04/2005	Nữ	Bình Thuận	6.0	4.0	7.6	5.9	Đạt	
82	A2-081	22635124	Dương Trúc	Linh	11/10/2004	Nữ	Kiên Giang	7.0	7.3	9.6	8.0	Đạt	
83	A2-082	23671017	Huỳnh Thùy	Linh	20/07/2005	Nữ	Long An	6.0	8.0	9.6	7.9	Đạt	
84	A2-083	24600257	Võ Văn	Linh	19/02/2006	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	5.0	7.5	7.6	6.7	Đạt	
85	A2-084	23631223	Nguyễn Thị Kim	Loan	06/03/2005	Nữ	Bình Phước	7.0	6.0	6.4	6.5	Đạt	
86	A2-085	24611176	Nguyễn Tài	Lộc	03/04/2006	Nam	Long An	8.0	8.3	6.0	7.4	Đạt	
87	A2-086	240000025	Nguyễn Thị	Lợi	16/12/1993	Nữ	Bình Thuận	7.0	9.2	8.8	8.3	Đạt	
88	A2-087	22661129	Nguyễn Phạm Phi	Long	27/11/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.5	9.2	8.4	Đạt	
89	A2-088	24641134	Lê Kha	Ly	02/07/2006	Nữ	Long An	7.0	8.3	9.6	8.3	Đạt	
90	A2-089	23631076	Nguyễn Thị Trúc	Ly	13/04/2005	Nữ	Tiền Giang	5.0	9.1	9.2	7.8	Đạt	
91	A2-090	23641185	Nguyễn Văn	Minh	14/08/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.0	3.6	7.6	5.7	Đạt	
92	A2-091	24631075	Nguyễn Thị Xuân	My	11/06/2006	Nữ	Long An	7.0	9.2	10	8.7	Đạt	
93	A2-092	240000024	Quan Tuyết	My	06/01/1999	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.1	9.6	9.2	Đạt	
94	A2-093	23600297	Vũ Nguyễn Hà	My	30/08/2006	Nữ	Long An	6.0	1.8	4.0	3.9	Không đạt	
95	A2-094	24600442	Trần Lê Hoàn	Mỹ	10/06/2006	Nữ	Đồng Nai	6.0	9.0	10	8.3	Đạt	
96	A2-095	240000003	Trần Thị	Năm	02/11/2000	Nữ	Đắk Lắk	7.5	9.8	10	9.1	Đạt	
97	A2-096	23631379	Nguyễn Thị Thu	Nga	10/02/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.6	10	7.2	Đạt	
98	A2-097	24611167	Bùi Thị Thanh	Ngân	04/04/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	5.2	7.4	Đạt	
99	A2-098	23634019	Hồ Thị Kim	Ngân	13/03/2004	Nữ	Đồng Tháp	6.0	8.9	10	8.3	Đạt	
100	A2-099	24631269	Nguyễn Dũng Thảo	Ngân	09/03/2006	Nữ	Trà Vinh	7.5	7.9	7.6	7.7	Đạt	
101	A2-100	23662001	Nguyễn Ngọc Tuyết	Ngân	25/02/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.6	8.8	8.3	Đạt	
102	A2-101	23611163	Trần Phùng Hiếu	Ngân	15/03/2002	Nữ	Tiền Giang	8.0	9.0	10	9.0	Đạt	
103	A2-102	23631079	Nguyễn Thị Kim	Ngân	08/06/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.2	8.0	7.9	Đạt	
104	A2-103	22611129	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/12/2001	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.3	10	8.8	Đạt	
105	A2-104	20641704	Đặng Trung	Nghĩa	31/01/2001	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	4.4	6.3	Đạt	
106	A2-105	20611139	Dương Trọng	Nghĩa	29/09/2001	Nam	Sóc Trăng	6.5	5.3	7.6	6.5	Đạt	
107	A2-106	23661024	Vũ Minh	Nghĩa	04/12/2005	Nam	Đắk Lắk	6.0	5.1	5.2	5.4	Đạt	
108	A2-107	23641372	Chương Mạn	Ngọc	08/01/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.1	10	8.7	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
109	A2-108	24635190	Mai Như	Ngọc	25/05/2003	Nữ	Trà Vinh	9.0	8.7	10	9.2	Đạt	
110	A2-109	23641252	Nguyễn Phi Hồng	Ngọc	27/01/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.5	8.4	10	8.3	Đạt	
111	A2-110	23641395	Nguyễn Thạch Bảo	Ngọc	08/12/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.4	6.8	7.4	Đạt	
112	A2-111	23662010	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	24/11/2005	Nữ	Bến Tre	6.5	8.0	6.0	6.8	Đạt	
113	A2-112	24600254	Trần Thị	Ngọc	21/08/2006	Nữ	Đắk Nông	6.5	6.5	4.8	5.9	Đạt	
114	A2-113	24631161	Lê Thị Bích	Nhân	16/06/2006	Nữ	Bạc Liêu	6.5	9.8	10	8.8	Đạt	
115	A2-114	24635184	Đinh Thị Yến	Nhi	20/10/2006	Nữ	Hậu Giang	7.0	9.3	10	8.8	Đạt	
116	A2-115	23641374	Đỗ Trần Yến	Nhi	30/11/2005	Nữ	Đồng Nai	6.5	9.2	10	8.6	Đạt	
117	A2-116	23641513	Hứa Tuyết	Nhi	10/03/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	8.3	10	9.1	Đạt	
118	A2-117	23671014	Lê Thị Quỳnh	Nhi	16/02/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	7.1	6.8	7.1	Đạt	
119	A2-118	240000001	Lê Thị Yến	Nhi	28/03/1995	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	8.1	8.0	7.4	Đạt	
120	A2-119	24631126	Ngô Thị Yến	Nhi	02/07/2006	Nữ	Long An	7.0	9.5	10	8.8	Đạt	
121	A2-120	23611159	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi	05/02/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.2	8.4	8.0	Đạt	
122	A2-121	24600487	Nguyễn Yến	Nhi	22/05/2006	Nữ	Đồng Nai	7.0	8.8	8.8	8.2	Đạt	
123	A2-122	24682038	Trần Thị Yến	Nhi	15/07/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	9.4	4.8	7.2	Đạt	
124	A2-123	24635026	Trương Hoàng	Nhi	02/08/2002	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.3	9.6	9.0	Đạt	
125	A2-124	240000006	Đặng Thị Phước	Nhiều	26/05/1999	Nữ	Long An	8.0	8.0	8.4	8.1	Đạt	
126	A2-125	21631445	Đinh Thị Huỳnh	Như	18/10/2003	Nữ	Long An	6.5	9.0	10	8.5	Đạt	
127	A2-126	24641126	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	29/07/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.5	10	9.5	Đạt	
128	A2-127	23635043	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	01/10/2005	Nữ	Long An	6.5	7.7	9.6	7.9	Đạt	
129	A2-128	240000007	Nguyễn Ngọc	Nhung	02/09/2001	Nữ	Tây Ninh	7.0	6.9	6.4	6.8	Đạt	
130	A2-129	23631137	Đàm Thị Mai	Oanh	23/06/2005	Nữ	Bình Thuận	6.5	8.7	9.6	8.3	Đạt	
131	A2-130	22641579	Nguyễn Ngô Tiến	Phát	03/05/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	7.9	6.8	7.2	Đạt	
132	A2-131	23661092	Nguyễn Đình	Phi	08/10/2005	Nam	Bình Thuận	7.0	9.5	9.2	8.6	Đạt	
133	A2-132	24611191	Hoàng Thanh	Phong	30/12/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	8.0	8.7	Đạt	
134	A2-133	23611176	Trương Nhật	Phong	21/07/2002	Nam	Nghệ An	---	---	---	---	---	Vắng
135	A2-134	240000015	Nguyễn Tấn	Phúc	20/03/1998	Nam	Quảng Ngãi	4.8	4.8	5.6	5.1	Đạt	
136	A2-135	24600320	Phạm Mạnh	Phúc	22/10/2004	Nam	Bình Phước	---	---	---	---	---	Vắng
137	A2-136	24635144	Võ Hồng	Phúc	18/09/2006	Nam	Đồng Tháp	6.0	4.4	7.2	5.9	Đạt	



TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
138	A2-137	23671025	Lâm Quế	Phuong	21/03/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	6.9	7.6	7.3	Đạt	
139	A2-138	24600404	Nguyễn Trần Lan	Phuong	15/03/2006	Nữ	Đồng Nai	7.5	8.1	9.2	8.3	Đạt	
140	A2-139	23641172	Trần Thị Mai	Phuong	11/11/2005	Nữ	Tây Ninh	5.0	7.6	6.8	6.5	Đạt	
141	A2-140	240000019	Lu Ngọc	Phuong	16/05/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.5	8.0	8.8	7.4	Đạt	
142	A2-141	240000018	Nguyễn Thị	Phuong	17/06/1994	Nữ	Quảng Ngãi	7.8	8.4	8.4	8.2	Đạt	
143	A2-142	23662017	Hạng Hoàng Minh	Quang	11/10/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.5	4.1	4.0	4.9	Không đạt	
144	A2-143	23641145	Lâm Minh	Quang	10/12/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.0	8.0	9.2	7.4	Đạt	
145	A2-144	23661103	Nguyễn Đăng	Quang	04/07/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.5	5.2	8.8	6.5	Đạt	
146	A2-145	23635019	Dương Anh	Quốc	26/03/1998	Nam	Ninh Thuận	9.5	9.5	10	9.7	Đạt	
147	A2-146	23612015	Đặng Thị Ngọc	Quỳnh	09/09/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	4.0	6.8	6.8	5.9	Đạt	
148	A2-147	23641306	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	01/10/2002	Nữ	Đồng Tháp	6.0	8.9	8.0	7.6	Đạt	
149	A2-148	23631271	Nguyễn Trúc	Quỳnh	04/10/2005	Nữ	Tây Ninh	8.5	7.7	8.4	8.2	Đạt	
150	A2-149	23671024	Đậu Thị Như	Quỳnh	19/04/2005	Nữ	Thanh Hóa	5.0	5.5	8.8	6.4	Đạt	
151	A2-150	23641360	Phạm Thị Như	Quỳnh	22/01/2005	Nữ	Bình Phước	6.0	5.5	8.4	6.6	Đạt	
152	A2-151	24600221	Trần Thị	Sang	21/01/2006	Nữ	Thanh Hóa	6.0	2.3	4.0	4.1	Không đạt	
153	A2-152	24631205	Nguyễn Hoàn	Sanh	06/08/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
154	A2-153	23641398	Nguyễn Huỳnh Quốc	Tài	12/04/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.5	7.2	5.9	Đạt	
155	A2-154	23661040	Lê Bảo	Tâm	23/10/2005	Nam	Tiền Giang	5.0	8.1	9.2	7.4	Đạt	
156	A2-155	23634003	Hồ Nhật	Tân	22/04/2004	Nam	Long An	6.0	7.7	8.0	7.2	Đạt	
157	A2-156	24635205	Trịnh Đức	Tấn	18/12/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	9.6	8.9	Đạt	
158	A2-157	23641108	Nguyễn Minh	Tây	10/01/2005	Nam	Bình Thuận	6.0	4.8	4.4	5.1	Đạt	
159	A2-158	240000010	Phạm Lý	Thạch	10/10/1998	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	8.2	6.8	7.3	Đạt	
160	A2-159	23635120	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	13/02/2005	Nữ	An Giang	5.5	7.5	9.6	7.5	Đạt	
161	A2-160	24682042	Nguyễn Phi	Thanh	13/05/2006	Nữ	Long An	7.0	8.0	10	8.3	Đạt	
162	A2-161	23641520	Trần Chí	Thành	27/11/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.7	7.2	7.1	Đạt	
163	A2-162	23635059	Phan Thị Phương	Thảo	12/02/2005	Nữ	Long An	6.5	7.8	8.8	7.7	Đạt	
164	A2-163	24631294	Võ Ngọc Phương	Thảo	02/03/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.1	9.6	8.9	Đạt	
165	A2-164	24631168	Nguyễn khoa Diệu	Thị	01/12/2005	Nữ	Đồng Nai	5.5	5.2	8.4	6.4	Đạt	
166	A2-165	23661097	Điền	Thiên	26/05/2005	Nam	Đắk Nông	6.5	5.3	6.8	6.2	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
167	A2-166	22641299	Trần Thị Ngọc	Thoa	12/05/2004	Nữ	Long An	6.0	2.2	3.2	3.8	Không đạt	
168	A2-167	23631145	Nguyễn Hoàng	Thu	19/10/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.1	3.6	6.6	Đạt	
169	A2-168	23641457	Lê Lưu Anh	Thư	12/08/2005	Nữ	An Giang	7.0	4.7	5.6	5.8	Đạt	
170	A2-169	23631158	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	09/04/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	7.3	5.2	6.2	Đạt	
171	A2-170	23635031	Nguyễn Thị Bích	Thư	12/10/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
172	A2-171	24682047	Nguyễn Tổng Bích	Thư	07/05/2006	Nữ	Tiền Giang	6.0	7.7	3.6	5.8	Đạt	
173	A2-172	23611137	Trần Anh	Thư	24/10/2003	Nữ	Tiền Giang	8.0	8.7	3.6	6.8	Đạt	
174	A2-173	23641196	Lê Thị Kim	Thư	07/07/2005	Nữ	Long An	7.0	7.1	3.2	5.8	Đạt	
175	A2-174	23671020	Đỗ Thị Thanh	Thủy	16/10/2004	Nữ	Nam Định	8.0	9.2	4.4	7.2	Đạt	
176	A2-175	22612073	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	28/02/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.0	6.8	5.3	Đạt	
177	A2-176	23641290	Nguyễn Thị Hồng	Thủy	04/09/2005	Nữ	Tiền Giang	7.0	5.1	7.6	6.6	Đạt	
178	A2-177	22631428	Nguyễn Thị Minh	Thy	30/04/2004	Nữ	Quảng Ngãi	---	---	---	---	---	Vắng
179	A2-178	24631059	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	28/11/2006	Nữ	Tiền Giang	7.0	9.1	5.6	7.2	Đạt	
180	A2-179	22641880	Tân Mỹ	Tiên	31/08/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	2.5	8.4	5.6	Đạt	
181	A2-180	23671006	Trần Ngọc Kim	Tiên	18/01/2004	Nữ	Bến Tre	7.0	6.9	8.4	7.4	Đạt	
182	A2-181	23641375	Trần Thị Cẩm	Tiên	26/11/2005	Nữ	Đồng Nai	8.5	8.5	4.0	7.0	Đạt	
183	A2-182	24635149	Lê Minh	Tiến	14/03/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.3	6.0	5.8	Đạt	
184	A2-183	24600443	Nguyễn Minh	Tiến	06/07/2003	Nam	Cà Mau	7.0	8.8	5.6	7.1	Đạt	
185	A2-184	23635125	Phạm Đăng Thành	Tín	17/01/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	6.8	7.6	7.5	Đạt	
186	A2-185	21641506	Phạm Lê Anh	Tính	26/07/2003	Nam	Bình Định	9.5	9.0	8.0	8.8	Đạt	
187	A2-186	23641216	Mai Thành	Tính	08/04/2005	Nam	Ninh Thuận	5.0	5.6	6.8	5.8	Đạt	
188	A2-187	23612034	Trần Thị Hương	Trâm	22/12/2004	Nữ	Bình Định	6.0	5.1	9.2	6.8	Đạt	
189	A2-188	23641408	Huỳnh Ngọc Thùy	Trâm	25/08/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.7	10	8.9	Đạt	
190	A2-189	23682023	Ngô Thị Hiền	Trâm	06/11/2005	Nữ	Bình Thuận	9.0	8.7	7.6	8.4	Đạt	
191	A2-190	23641158	Trần Thị Bích	Trâm	02/07/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	9.4	9.6	8.7	Đạt	
192	A2-191	24682021	Võ Huỳnh Ngọc	Trâm	07/09/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	6.0	9.4	9.2	8.2	Đạt	
193	A2-192	240000013	Đặng Thụy Thùy	Trang	19/08/2000	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.2	8.0	7.9	Đạt	
194	A2-193	24641348	Lê Thị Kiều	Trang	23/07/2006	Nữ	Thái Nguyên	8.5	9.1	6.8	8.1	Đạt	
195	A2-194	24682023	Nguyễn Cao Gia	Trang	10/11/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.0	8.0	8.7	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
196	A2-195	21612033	Nguyễn Thị Trang	Trang	25/09/2002	Nữ	Bình Thuận	8.0	9.3	7.6	8.3	Đạt	
197	A2-196	24635123	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	14/04/2000	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.4	6.4	5.9	Đạt	
198	A2-197	23641268	Châu Minh Trí	Trí	21/06/2004	Nam	Long An	5.0	5.6	3.2	4.6	Không đạt	
199	A2-198	24631167	Đặng Ngọc Trinh	Trinh	11/03/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.8	3.2	4.3	Không đạt	
200	A2-199	23641201	Đinh Ngọc Kiều	Trinh	19/07/2005	Nữ	Bình Thuận	8.0	8.7	9.2	8.6	Đạt	
201	A2-200	24641125	Giương Tú	Trinh	29/09/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	9.5	9.6	9.2	Đạt	
202	A2-201	22631574	Nguyễn Thiên Trúc	Trúc	05/01/2004	Nữ	Quảng Ngãi	8.0	8.8	7.2	8.0	Đạt	
203	A2-202	22641131	Lê Ngọc Minh Trường	Trường	17/12/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
204	A2-203	24611001	Phạm Anh Tuấn	Tuấn	07/01/2004	Nam	Đắk Lắk	8.5	8.0	6.0	7.5	Đạt	
205	A2-204	23600300	Phạm Trung Tuấn	Tuấn	03/04/2005	Nam	Ninh Thuận	7.5	8.2	6.0	7.2	Đạt	
206	A2-205	23600099	Nguyễn Phan Thanh Tùng	Tùng	04/03/2004	Nam	Long An	5.0	3.8	8.4	5.7	Đạt	
207	A2-206	23641191	Lê Vũ Cát Tường	Tường	30/12/2005	Nữ	Bình Phước	8.5	8.8	9.2	8.8	Đạt	
208	A2-207	24600409	Nguyễn Thiên Tường	Tường	17/02/2006	Nam	An Giang	8.0	9.6	9.2	8.9	Đạt	
209	A2-208	240000012	Đặng Thị Thanh Tuyết	Tuyết	06/11/2001	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	8.1	6.8	7.6	Đạt	
210	A2-209	24641165	Hàng Nhật Thảo Vân	Vân	23/04/2006	Nữ	Ninh Thuận	6.5	8.1	9.6	8.1	Đạt	
211	A2-210	23641153	Nguyễn Hồng Vân	Vân	03/05/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.8	6.8	7.7	Đạt	
212	A2-211	23611110	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vân	17/12/2005	Nữ	Tây Ninh	5.0	7.2	8.4	6.9	Đạt	
213	A2-212	24641318	Nguyễn Thị Thanh Vân	Vân	18/06/2006	Nữ	Đắk Lắk	6.0	7.1	6.4	6.5	Đạt	
214	A2-213	23661063	Tô Kiên Văn	Văn	01/11/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.0	7.6	7.0	Đạt	
215	A2-214	240000016	Nguyễn Thị Bích Vân	Vân	19/02/1987	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	8.4	8.5	Đạt	
216	A2-215	23635087	Nguyễn Trương Thuý Vi	Vi	27/02/2005	Nữ	Long An	6.0	5.5	8.0	6.5	Đạt	
217	A2-216	24611148	Phan Thạch Anh Việt	Việt	17/08/2005	Nam	Lâm Đồng	7.5	8.1	6.4	7.3	Đạt	
218	A2-217	24600095	Nguyễn Quang Vinh	Vinh	18/01/2002	Nam	Khánh Hòa	6.0	8.9	8.4	7.8	Đạt	
219	A2-218	23662026	Phạm Nguyễn Quang Vinh	Vinh	14/12/2005	Nam	TP. Hồ Chí Minh	6.5	7.0	8.0	7.2	Đạt	
220	A2-219	23600138	Nguyễn Hoàng Thuý Vy	Vy	24/10/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
221	A2-220	21612102	Nguyễn Lâm Thảo Vy	Vy	22/10/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	---	---	---	---	---	Vắng
222	A2-221	24631037	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	Vy	26/02/2006	Nữ	Tiền Giang	8.5	8.9	9.6	9.0	Đạt	
223	A2-222	24682067	Nguyễn Thị Thảo Vy	Vy	05/02/2006	Nữ	Tây Ninh	7.0	9.5	10	8.8	Đạt	
224	A2-223	22641268	Phạm Thị Thuý Vy	Vy	13/10/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.0	4.2	6.8	6.0	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
225	A2-224	24631060	Phan Thị Hồng	Vy	08/06/2006	Nữ	Long An	7.5	4.8	9.6	7.3	Đạt	
226	A2-225	24600274	Trần Ngọc Yến	Vy	18/05/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.0	5.1	7.2	5.8	Đạt	
227	A2-226	23641073	Trang Thanh Thảo	Vy	11/11/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.0	4.6	7.2	5.6	Đạt	
228	A2-227	23631232	Nguyễn Thanh Thanh	Xuân	18/11/1999	Nữ	Lâm Đồng	8.0	9.2	8.0	8.4	Đạt	
229	A2-228	24600106	Nguyễn Thị Như	Ý	10/01/2004	Nữ	An Giang	6.5	9.0	6.8	7.4	Đạt	
230	A2-229	23611150	Phạm Thị Như	Ý	27/04/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	5.5	2.1	4.0	3.9	Không đạt	
231	A2-230	23631281	Nguyễn Thị Kim	Yến	17/02/2005	Nữ	TP. HCM	5.0	8.5	9.2	7.6	Đạt	

Thông kê	Số lượng
Đạt	208
Không đạt	14
Vắng	09

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**TM. HỘI ĐỒNG THI**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**Phạm Hùng Dũng**

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ**  
**NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH**  
**Trình độ tương đương B1 - Khóa thi: 05/4/2025**

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết				Nghe
01	B1-001	25613078	Hồ Việt	Anh	21/09/2006	Nam	Quảng Trị	7.5	7.8	6.4	7.2	Đạt	
02	B1-002	24613129	Lê Thị Ngọc	Anh	04/09/2006	Nữ	Thanh Hóa	6.0	10.0	10	8.7	Đạt	
03	B1-003	24613133	Nguyễn Quốc	Đạt	01/10/2004	Nam	Bà Rịa-Vũng Tàu	6.0	10.0	10	8.7	Đạt	
04	B1-004	24613189	Phan Nguyễn Tuyết	Giang	06/01/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	10	9.2	Đạt	
05	B1-005	24613071	Trần Thị	Hoàng	30/10/2004	Nữ	Đắk Nông	8.0	9.8	10	9.3	Đạt	
06	B1-006	24600427	Võ Mai	Hương	31/08/1997	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	8.2	5.6	7.4	Đạt	
07	B1-007	24613118	Bùi Duy	Khang	04/09/2005	Nam	Cà Mau	---	---	---	---	---	Vắng
08	B1-008	24613093	Bùi Đăng	Khoa	09/06/2006	Nam	Đồng Nai	8.0	10.0	10	9.3	Đạt	
09	B1-009	25613306	Trần Thảo	My	27/10/2007	Nữ	Bình Định	7.5	9.0	8.4	8.3	Đạt	
10	B1-010	24613229	Đặng Quang	Nghĩa	17/05/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	10	9.2	Đạt	
11	B1-011	24613198	Mai Hữu Thanh	Nhã	05/10/2006	Nam	Long An	7.0	9.6	10	8.9	Đạt	
12	B1-012	24613062	Võ Ngọc Yến	Nhi	12/02/2006	Nữ	Đồng Nai	7.5	10.0	10	9.2	Đạt	
13	B1-013	24641251	Châu Nhuận	Phát	09/07/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	9.0	9.2	8.7	Đạt	
14	B1-014	24613095	Nguyễn Văn	Phong	15/11/2006	Nam	Bình Phước	5.0	8.8	8.4	7.4	Đạt	
15	B1-015	24613109	Nguyễn Trọng	Phúc	16/05/2006	Nam	Long An	7.0	10.0	10	9.0	Đạt	
16	B1-016	24600519	Võ Thị Ánh	Sáng	17/07/2006	Nữ	Long An	8.5	10.0	8.8	9.1	Đạt	
17	B1-017	25613333	Trần Tùng	Thành	17/10/2001	Nam	TP. Hồ Chí Minh	7.5	8.0	8.0	7.8	Đạt	

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú	
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe				
18	B1-018	24600518	Võ Phương Hồng	Thảo	08/07/2006	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	9.8	10	9.4	Đạt	
19	B1-019	32613202	Lê Phước	Thịnh	21/01/2005	Nam	Tây Ninh	9.0	9.6	9.6	9.4	Đạt	
20	B1-020	23613142	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	12/02/2001	Nữ	Đắk Lắk	9.0	10.0	10	9.7	Đạt	
21	B1-021	23613067	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	21/04/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	10.0	10	9.5	Đạt	
22	B1-022	25663025	Ngô Thị Ánh	Trúc	16/10/2007	Nữ	Đồng Nai	8.5	6.2	7.2	7.3	Đạt	
23	B1-023	24613233	Trịnh Thị Thanh	Trúc	23/07/2006	Nữ	Bình Thuận	8.0	10.0	10	9.3	Đạt	
24	B1-024	25613148	Lê Quốc	Trung	18/12/2007	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.5	10.0	9.6	9.4	Đạt	
25	B1-025	23613173	Trần Thị Như	Tuyền	28/10/2005	Nữ	Long An	8.0	9.8	10	9.3	Đạt	
26	B1-026	24613191	Trương Triệu	Vĩ	16/01/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	5.0	9.6	9.6	8.1	Đạt	
27	B1-027	24613029	Huỳnh Long	Vũ	25/06/2006	Nam	TP. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	10	9.3	Đạt	
28	B1-028	23613168	Lê Trần Hải	Yên	11/10/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	8.5	10.0	8.0	8.8	Đạt	

Thông kê	Số lượng
Đạt	27
Không đạt	0
Vắng	01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**TM. HỘI ĐỒNG THI**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**Phạm Hùng Dũng**

**KẾT QUẢ THI NĂNG LỰC CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH**

**Trình độ tương đương B2 - Khóa thi: 05/4/2026**

TT	Số BD	Thông tin sinh viên					Điểm			Điểm trung bình	Kết quả	Ghi chú
		MSSV	Họ Tên	Ngày sinh	GT	Nơi sinh	Nói	Đọc / Viết	Nghe			
01	B2-001	23621011	Vương Tú Bình	29/12/2003	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.0	9.0	10	9.3	Đạt	
02	B2-002	23621141	Hoàng Thị Hằng	12/01/2005	Nữ	Nghệ An	7.8	8.7	10	8.8	Đạt	
03	B2-003	23621024	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	04/02/2005	Nữ	Đồng Nai	8.8	8.1	8.0	8.3	Đạt	
04	B2-004	23621050	Phạm Nguyễn Thanh Liêm	07/09/2004	Nam	TP. Hồ Chí Minh	10	8.5	8.8	9.1	Đạt	
05	B2-005	25612043	Đặng Thị Trúc Mai	01/05/2007	Nữ	Long An	6.3	4.3	9.2	6.6	Đạt	
06	B2-006	22611147	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	25/08/2004	Nữ	Ninh Thuận	7.0	4.7	9.2	7.0	Đạt	
07	B2-007	20621260	Lê Trần Tuyết Nhung	10/07/2002	Nữ	Đồng Nai	7.3	4.9	7.2	6.5	Đạt	
08	B2-008	22621048	Nguyễn Ngọc Quỳnh	10/02/2002	Nữ	Bình Phước	8.0	8.4	9.2	8.5	Đạt	
09	B2-009	23631029	Trương Phú Thành	12/02/2002	Nam	An Giang	---	---	---	---	---	Vắng
10	B2-010	23621017	Huỳnh Thị Thanh Thảo	16/08/2004	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	9.3	9.1	9.6	9.3	Đạt	
11	B2-011	23621038	Phan Thị Ngọc Thảo	16/08/2005	Nữ	TP. Hồ Chí Minh	7.8	7.2	6.8	7.3	Đạt	
12	B2-012	23621004	Huỳnh Thị Kim Thư	20/04/2003	Nữ	Khánh Hòa	8.0	8.7	9.2	8.6	Đạt	
13	B2-013	25612019	Lê Ngọc Minh Thư	22/11/2007	Nữ	Long An	6.5	5.2	6.4	6.0	Đạt	
14	B2-014	23621042	Nguyễn Thị Tú Thư	05/04/2005	Nữ	Ninh Thuận	7.8	8.5	9.2	8.5	Đạt	
15	B2-015	23621035	Ngô Bảo Uyên	08/03/2004	Nữ	Sóc Trăng	9.0	9.2	10	9.4	Đạt	
16	B2-016	23621014	Nguyễn Duy Vũ	23/09/2003	Nam	TP. Hồ Chí Minh	9.3	9.0	9.6	9.3	Đạt	

Thống kê	Số lượng
Đạt	16
Không đạt	0
Vắng	01

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

**TM. HỘI ĐỒNG THI**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**Phạm Hùng Dũng**